

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 767/2019/DS-PT

Ngày: 29/8/2019

V/v Tranh chấp thừa kế và quyền sử  
dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Nhung**

*Các Thẩm phán:* 1/ Bà **Quách Thanh Bình**  
2/ Ông **Lê Thọ Viên**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Hồ Thị Thu Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia  
phiên tòa:** Ông **Đỗ Văn Hiếu** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh  
xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 452/2018/TLPT-DS ngày  
18/9/2018 về việc “Tranh chấp thừa kế và quyền sử dụng đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 130/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án  
nhân dân huyện E bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3386/2019/  
QĐ-PT ngày 29/7/2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà **Đoàn Thị H**, sinh năm 1960

Địa chỉ: E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại  
diện hợp pháp: Ông **Nguyễn Trúc P**

Địa chỉ: 1166 đường I, phường K, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/12/2016)

*Bị đơn:* Bà **Đoàn Thị T**, sinh năm 1937, chết ngày 16/7/2015.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đoàn Thị T:*

1. Bà **Đoàn Thị P1**, sinh năm 1959
2. Bà **Đoàn Thị Kim X**, sinh năm 1976
3. Bà **Đoàn Thị H1**, sinh năm 1964

4. Ông **Đoàn Văn C**, sinh năm 1970

5. Ông **Đoàn Văn T1**, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Đoàn Văn T2**, sinh năm 1942, chết ngày 18/3/2018.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Đoàn Văn T2**:

- Ông **Đoàn Thanh H2**

Địa chỉ: không rõ gia đình không liên lạc được.

- Bà **Đoàn Thị M**, sinh năm 1981

Địa chỉ: A34/15A3 ấp 1, xã U, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông **Đoàn Văn N**, sinh năm 1944

Địa chỉ: B5/13N ấp 2, xã V, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà **Đoàn Thị B**, sinh năm 1952

Địa chỉ: A3/38 ấp 2, xã U, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông N, bà B: Ông **Nguyễn Trú P**. Địa chỉ: 1166 Phạm Thế Hiển, phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/12/2016)

4. Bà **Đoàn Thị P1**, sinh năm 1959

5. Bà **Đoàn Thị Kim X**, sinh năm 1976

6. Ông **Lê Văn T3**

7. Ông **Nguyễn Hữu Đ**

8. Bà **Nguyễn Thị Kim D**

9. Ông **Đoàn Văn C**, sinh năm 1970

10. Ông **Đoàn Văn T1**, sinh năm 1978

11. Bà **Nguyễn Thị Mỹ H3**, sinh năm 1985

12. Ông **Nguyễn Hoàng H4**, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà H3, ông H4: Bà **Đoàn Thị H**. Địa chỉ: E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2017).

13. Bà **Đoàn Thị H1**, sinh năm 1964

Địa chỉ: B2/40/5 tổ 2 ấp 2, xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Bà **Nguyễn Thị H5**

15. Bà **Đoàn Ngọc Đoan T4**

16. Ông **Đoàn Thanh H6**

17. Ông **Đoàn Tất L**

Cùng địa chỉ: B2/38/3 ấp 2, xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. Bà **Đoàn Thị Tuyết S**, sinh năm 1981

Địa chỉ: 93/51/6 Đường Y, phường R, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. Ông **Lê Văn P2**, sinh năm 1979

Địa chỉ: DR SOUTH BEND IN 46.617 USA.

Người kháng cáo: ông Đoàn Văn N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị H và đại diện nguyên đơn trình bày:

Cha bà Đoàn Thị H là ông Đoàn Văn G (sinh năm 1922 – chết năm 1968) và mẹ là bà Nguyễn Thị Q (sinh năm 1907- chết năm 1998). Ông G và bà Q có 05 người con là: 1. Đoàn Văn M1 (sinh năm 1938 – chết năm 2003), 2. Đoàn Văn T2 (sinh năm 1942 – chết năm 2018), 3. Đoàn Văn N, sinh năm 1944, 4. Đoàn Thị B, sinh năm 1952, 5. Đoàn Thị H, sinh năm 1960.

Ông M1 có vợ là bà Đoàn Thị T (chết năm 2015) và 05 người con là: Đoàn Thị P1, Đoàn Thị H1, Đoàn Văn T1, Đoàn Văn C, Đoàn Thị Kim X.

Vào năm 1963, khi chế độ cũ dời áp chiến lược cho đến sau hòa bình gia đình bà H được Nhà nước cấp 625m<sup>2</sup> đất thổ cư. Vì hoàn cảnh khó khăn nên bà Q (mẹ) đã bán đi một phần đất diện tích 340m<sup>2</sup>, phần diện tích đất còn lại 285m<sup>2</sup> ông Đoàn Văn M1 sử dụng 165m<sup>2</sup> (thực tế 152,1m<sup>2</sup>), ông Đoàn Văn N sử dụng 120m<sup>2</sup>. Phần đất ông M1 sử dụng 152,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ số 19 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đất có căn nhà số E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2003 ông M1 chết, vợ con ông M1 tiếp tục sử dụng.

Phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/01/2001 cho hộ Đoàn Văn M1. Bà H sống chung với mẹ và gia đình ông M1, là một thành viên trong số 12 thành viên của hộ gia đình ông M1.

Bà Nguyễn Thị Q chết năm 1998, không có lập di chúc. Bà H xác định di sản bà Q để lại là phần đất thổ cư diện tích 152,1m<sup>2</sup> được định giá 8.000.000đồng/m<sup>2</sup> thành tiền là 1.216.800.000đồng và 1/12 phần đất nông nghiệp là 2.480m<sup>2</sup> : 12 = 206,7m<sup>2</sup> được định giá 900.000đồng/m<sup>2</sup> thành tiền là

186.030.000đồng.

Bà H yêu cầu Tòa án phân chia di sản của bà Q cho 05 người con cùng được hưởng. Giao cho các đồng thừa kế của ông M1 – bà T được nhận hiện vật, bà nhận 1/5 giá trị di sản bằng tiền. Ngoài ra, bà H yêu cầu các đồng thừa kế của ông M1 chia cho bà được nhận tiền tương ứng 1/12 giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp vì thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 bà là thành viên của hộ gia đình do ông M1 đứng tên chủ hộ.

Bị đơn bà Đoàn Thị T trình bày:

Nguồn gốc phần đất thổ cư diện tích 152,1m<sup>2</sup> nguyên đơn đang tranh chấp là của cha mẹ chồng ông Đoàn Văn G – bà Nguyễn Thị Q cho vợ chồng bà từ năm 1968. Vợ chồng bà đã đắp nền, xây dựng nhà, đóng thuế, nhà có số E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh. Chồng bà ông Đoàn Văn M1 đã chết năm 2003. Bà không đồng ý phần đất thổ cư nêu trên là di sản của cha mẹ chồng nên không đồng ý chia thừa kế.

Riêng phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh thì hộ gia đình bà đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 587/QSDD/ĐP ngày 31/01/2001. Phần đất này có nguồn gốc từ tập đoàn khoán cho hộ gia đình bà, hộ gia đình bà có 14 nhân khẩu còn bà H nhập hộ khẩu từ ngày 01/10/1976. Bà T không đồng ý chia đất nông nghiệp cho bà H vì trước đây bà H đã được chia đất nhưng không chịu làm và đã trả lại đất cho chủ cũ.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà Đoàn Thị T chết vào ngày 16/7/2015. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T gồm: Bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị Kim X, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Văn C, ông Đoàn Văn T1 vẫn giữ nguyên ý kiến như lời trình bày của bà Đoàn Thị T và có Đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà số E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng trên phần đất diện tích 152,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ số 19 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của gia đình các ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đoàn Văn N và đại diện cho ông N trình bày:

Cha mẹ ông N là ông Đoàn Văn G (chết năm 1968) bà Nguyễn Thị Q (chết năm 1998) có để lại một phần đất thổ cư diện tích 152,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ số 19 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh tại căn nhà số E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại vợ con ông Đoàn Văn M1 (chết năm 2003) đang quản lý sử dụng. Ông yêu cầu chia thừa kế phần đất thổ cư nêu trên. Cụ thể: ông yêu cầu các thừa kế của ông M1, bà T phải giao 1/5 giá trị quyền sử dụng đất cho ông được nhận bằng tiền với đơn giá 8.000.000đồng/m<sup>2</sup> x 152,1m<sup>2</sup> : 5 = 243.360.000đồng.

Phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh được UBND huyện E cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ngày 31/01/2001 cho hộ Đoàn Văn M1. Trong phần đất nông nghiệp này, bà Nguyễn Thị Q là thành viên trong hộ nên có quyền sử dụng  $1/12$  diện tích đất  $2.480\text{m}^2 : 12 = 206,7\text{m}^2$ . Do bà Q đã chết nên ông yêu cầu những người thừa kế của ông M1 – bà T chia cho ông được nhận số tiền tương ứng  $1/5$  giá trị quyền sử dụng đất với đơn giá  $900.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 206,7\text{m}^2 : 5 = 37.200.000\text{đồng}$

+ Bà Đoàn Thị B và đại diện cho bà B trình bày:

Bà B có cùng ý kiến và yêu cầu được chia thừa kế như lời trình bày của ông Đoàn Văn N.

+ Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Đoàn Văn T2 là bà Đoàn Thị M trình bày:

Bà M có cùng ý kiến và yêu cầu được chia thừa kế như lời trình bày của ông Đoàn Văn N, bà Đoàn Thị B.

+ Đại diện của ông Nguyễn Hoàng H4 và bà Nguyễn Thị Mỹ H3 có bà Đoàn Thị H trình bày:

Ông H4 và bà H3 là con của bà H, hai người này là thành viên hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 (gồm có 12 thành viên). Phần đất nông nghiệp diện tích  $2.480\text{m}^2$  thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/01/2001 cho hộ Đoàn Văn M1. Do đó, ông H4, bà H3 yêu cầu các thừa kế của ông M1, bà T giao cho mỗi người  $1/12$  giá trị quyền sử dụng đất được tính thành tiền là  $2.480\text{m}^2 \times 900.000\text{đ}/\text{m}^2 : 12 = 186.000.000\text{đồng}$ .

Vụ án đã được xét xử sơ thẩm tại Bản án số 89/2006/DSST ngày 30 tháng 11 năm 2006. Bị đơn kháng cáo.

Tòa án nhân dân TP.HCM xét xử phúc thẩm tại Bản án số 293/2007/DSPT ngày 23 tháng 3 năm 2007. Tuyên xử: chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy án sơ thẩm giao về cho TAND huyện E xét xử lại do vi phạm thủ tục tố tụng.

TAND huyện E xét xử sơ thẩm (lần 2) tại Bản án số 76/2011/DSST ngày 15 tháng 7 năm 2011. Bị đơn kháng cáo.

Ngày 29/11/2012, Tòa án nhân dân TP.HCM xét xử phúc thẩm tại Bản án số 1414/2012/DSPT. Quyết định hủy án sơ thẩm giao về cho TAND huyện E xét xử lại do vi phạm thủ tục tố tụng (không triệu tập luật sư, không tổng đạt thông báo thụ lý, quyết định xét xử cho người liên quan, phiên tòa bị hoãn không có biên bản, quyết định hoãn phiên tòa...).

Bản án dân sự sơ thẩm (lần 3) số 130/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện E đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế là phần nhà, đất có diện tích  $152,1\text{m}^2$  thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ số 19 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Đoàn Văn T2 (chết năm 2018) có người kế

thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là ông Đoàn Thanh H2 và bà Đoàn Thị M; ông Đoàn Văn N; bà Đoàn Thị B; bà Đoàn Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Đoàn Văn T2 (chết năm 2018) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là ông Đoàn Thanh H2 và bà Đoàn Thị M; ông Đoàn Văn N; bà Đoàn Thị B; bà Đoàn Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất của bà Nguyễn Thị Q do bà Q là thành viên của hộ gia đình là 206,7m<sup>2</sup> chia theo giá trị trên cơ sở định giá được tính thành tiền mỗi người là 37.200.000đồng.

Buộc các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 cùng các thừa kế của ông Đoàn Văn M1 và bà Đoàn Thị T là: bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Văn C, bà Đoàn Thị Kim X, ông Đoàn Văn T1, bà Đoàn Thị Tuyết S, bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Lê Văn P2, ông Nguyễn Hoàng H4 giao cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Đoàn Văn T2 là ông Đoàn Thanh H2 và bà Đoàn Thị M; ông Đoàn Văn N; bà Đoàn Thị B; bà Đoàn Thị H mỗi người số tiền 37.200.000đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H về việc yêu cầu các thừa kế của ông Đoàn Văn M1, bà Đoàn Thị T chia phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh mà bà H là thành viên của hộ gia đình chia theo giá trị trên cơ sở định giá được tính thành tiền là 186.000.000đồng.

Buộc các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 cùng các thừa kế của ông Đoàn Văn M1 và bà Đoàn Thị T là: bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Văn C, bà Đoàn Thị Kim X, ông Đoàn Văn T1, bà Đoàn Thị Tuyết S, bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Lê Văn P2, ông Nguyễn Hoàng H4 giao cho bà H số tiền 186.000.000đồng, là giá trị quyền sử dụng đất được hưởng trong thành viên hộ gia đình đối với phần đất nông nghiệp thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 587/QSDĐ/ĐP ngày 31/01/2001 do UBND huyện E cấp cho hộ gia đình ông Đoàn Văn M1).

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H3 về việc yêu cầu các thừa kế của ông Đoàn Văn M1, bà Đoàn Thị T chia phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 587/QSDĐ/ĐP ngày 31/01/2001 do UBND huyện E cấp cho hộ gia đình ông Đoàn Văn M1) mà bà Nguyễn Thị Mỹ H3 là thành viên của hộ gia đình chia theo giá trị trên cơ sở định giá được tính thành tiền là 186.000.000đồng.

Buộc các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 cùng các thừa kế của ông Đoàn Văn M1 và bà Đoàn Thị T là: bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Văn C, bà Đoàn Thị Kim X, ông Đoàn Văn T1, bà Đoàn Thị Tuyết S, bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Lê Văn P2, ông Nguyễn Hoàng H4, bà Đoàn Thị H giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H3 số tiền 186.000.000đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng H4 về việc yêu cầu các thừa kế của ông Đoàn Văn M1, bà Đoàn Thị T chia phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 587/QSĐĐ/ĐP ngày 31/01/2001 do UBND huyện E cấp cho hộ gia đình ông Đoàn Văn M1) mà ông Nguyễn Hoàng H4 là thành viên của hộ gia đình chia theo giá trị trên cơ sở định giá được tính thành tiền là 186.000.000đồng.

Buộc các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 cùng các thừa kế của ông Đoàn Văn M1 và bà Đoàn Thị T là: bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Văn C, bà Đoàn Thị Kim X, ông Đoàn Văn T1, bà Đoàn Thị Tuyết S, bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Lê Văn P2, bà Đoàn Thị H giao cho ông Nguyễn Hoàng H4 số tiền 186.000.000đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đoàn Thị T yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 152,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ số 19, xã A, huyện E trên đất có căn nhà E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh cho gia đình ông Đoàn Văn M1.

Những người thừa kế của ông Đoàn Văn M1, bà Đoàn Thị T là bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Văn C, bà Đoàn Thị X, ông Đoàn Văn T1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà – đất trên theo quy định của pháp luật.

7. Giao quyền sử dụng phần đất nông nghiệp diện tích 206,7m<sup>2</sup> nằm trong phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ chí Minh do ông Đoàn Văn M1 đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 587/QSĐĐ/ĐP ngày 31/01/2001 do UBND huyện E cấp ngày 31/01/2001) của ông P2 cho bà Đoàn Thị P1 là mẹ ông P2 quản lý. Quyền, nghĩa vụ của ông P2 sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/8/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thổ cư có diện tích 152,1m<sup>2</sup> của mẹ ông – bà Nguyễn Thị Q cho 05 người con theo quy định pháp luật.

Ngày 06/9/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 44/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện E, thành phố Hồ Chí Minh. Lý do kháng nghị: bản án dân sự sơ thẩm nêu trên tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H, bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Nguyễn Hoàng H4 về việc yêu cầu các thừa kế của ông Đoàn Văn M1, bà Đoàn Thị T chia phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ

bản đồ số 11 Bộ địa chính xã A, huyện E mà các ông bà là thành viên của hộ gia đình (12 thành viên) chia theo giá trị trên cơ sở định giá được tính thành tiền là 186.000.000đồng. Buộc các thành viên còn lại trong hộ cùng giao cho bà H, bà H3, ông H4 mỗi người số tiền 186.000.000đồng nhưng Tòa sơ thẩm lại buộc cả bà H3, ông H4 cùng trả đối với số tiền trả cho bà H; buộc bà H, ông H4 cùng trả đối với số tiền trả cho bà H3 và buộc bà H, bà H3 cùng trả số tiền trả cho ông H4 là không đúng.

Về án phí: Bà H, bà H3, ông H4 phải chịu án phí trên giá trị mà mình được hưởng nhưng cấp sơ thẩm lại buộc các thành viên còn lại trong hộ gia đình phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà H, bà H3, ông H4 là không đúng. Ngoài ra, án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn nhưng buộc những người này phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất 152,1m<sup>2</sup> là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị H xác định không kháng cáo, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Đoàn Thị T là các ông Đoàn Văn C, Đoàn Văn T1 có yêu cầu phản tố đề nghị giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đoàn Văn N và đại diện của ông N vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm không chấp nhận phần đất diện tích 152,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ số 19, xã A, huyện E (trên đất có căn nhà E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh) của gia đình ông Đoàn Văn M1- bà Đoàn Thị T; phần đất này là di sản của mẹ Nguyễn Thị Q chết để lại, không có di chúc. Yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất cho 05 người con của ông Đoàn Văn Gặp – bà Nguyễn Thị Q được hưởng bằng nhau.

+ Đại diện ông Nguyễn Hoàng H4, bà Nguyễn Thị Mỹ H3 có yêu cầu độc lập là bà Đoàn Thị H đề nghị giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

+ Ông Đoàn Văn C, ông Đoàn Văn T1 đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Các ông bà kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đoàn Văn T2, bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị Kim X, ông Lê Văn T3, ông Nguyễn Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Kim D, bà Đoàn Thị H1, bà Nguyễn Thị H5, bà Đoàn Ngọc Đoàn T4, ông Đoàn Thanh H6, ông Đoàn Tất L, bà Đoàn Thị Tuyết S, ông Lê Văn P2 vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thủ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đúng, chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung kháng cáo của ông N nhận thấy cha mẹ ông N là bà Nguyễn Thị Q – ông Đoàn Văn Gặp chung sống có 05 người con: ông M1, ông T2, bà B, ông N, bà H. Năm 1998, bà Q chết có để lại căn nhà và đất diện tích 285m<sup>2</sup>, hiện tại ông Đoàn Văn M1 sử dụng 165m<sup>2</sup> (thực tế 152,1m<sup>2</sup>) đất, ông N sử dụng 120m<sup>2</sup> đất. Ông M1 đã được bà Q cho đất cất nhà ở từ năm 1978 đến nay. Mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng gia đình ông M1 đã ở ổn định nhiều năm trên đất nên không có cơ sở chấp nhận chia thừa kế phần đất này. Đối với diện tích đất lúa 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ 11 xã A, huyện E có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông Đoàn Văn M1. Các thành viên trong hộ không ai kháng cáo nên không xét.

Nội dung kháng nghị: Bản án sơ thẩm số 130/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện E tuyên xử không đúng về số tiền phải trả cho các thành viên trong hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 đối với yêu cầu chia phần diện tích đất nông nghiệp 2.480m<sup>2</sup>, số tiền án phí trên giá trị mà những người được hưởng và án phí yêu cầu phản tố được chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của ông N, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đoàn Văn N, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh còn trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 279 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Các ông bà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt đến lần thứ hai. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Đoàn Văn N; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Phần đất ông N tranh chấp có diện tích 152,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ số 19 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng

vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đo vẽ ngày 05/11/2009. Trên đất có căn nhà số E12/352 ấp 5 Xã A, huyện E. Nhà, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, lời khai của ông Đoàn Văn N, bà Đoàn Thị H và các đương sự khác trong vụ án đều thống nhất xác định căn nhà số E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Đoàn Văn M1 – bà Đoàn Thị T xây dựng từ năm 1977, là tài sản của ông M1 – bà T.

Ông N xác định phần đất diện tích 152,1m<sup>2</sup> nêu trên là của mẹ ông – bà Nguyễn Thị Q sử dụng, có đăng ký kê khai theo Tài liệu 299/Ttg. Năm 1998, bà Q chết, không lập di chúc. Do đó yêu cầu chia di sản của bà Q theo pháp luật cho 05 người con của bà Q – ông Gặp được hưởng bằng nhau.

Xét thấy, ngày 22/9/2005, Tòa án cấp sơ thẩm có Phiếu yêu cầu xác minh nguồn gốc nhà, đất số E12/352 ấp 5 xã A, huyện E hiện bà Đoàn Thị T đang sử dụng. Cùng ngày 22/9/2005, UBND xã A, huyện E cung cấp kết quả xác minh có nội dung như sau: “Đất có nguồn gốc của ông Đoàn Văn B1 (cha của ông M1, bà H) sử dụng từ trước năm 1963, năm 1963 ông B1 mất để lại gia đình tiếp tục sử dụng. Năm 1976, ông Đoàn Văn N (con ông B1) đi kinh tế mới về ở chung nhà. Sau đó năm 1977, bà Q cho ông Đoàn Văn M1 1 cái ao cặp sau nhà. Ông M1 sử dụng cho đến nay. Năm 1998 bà Q mất để lại cho ông Đoàn Văn N sử dụng cho đến nay. Căn nhà cũ của bà Q hiện nay đã bán cho người khác khi bà còn sống, căn nhà hiện nay là căn nhà xây dựng sau. Hiện nay bà Q có để lại cho ông M1 và ông N phần đất còn lại”.

Tại phiên tòa, ông N cũng thừa nhận nhà ông Đoàn Văn M1 – bà Đoàn Thị T tại số E12/352 và nhà ông N tại số E12/354 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Như vậy, phần đất tranh chấp ông M1 – bà T đã xây dựng nhà ở, sử dụng ổn định từ năm 1977 cho đến nay. Ông N không Cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Nguyễn Thị Q. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ vào các quy định pháp luật đất đai và dân sự, xác định phần đất diện tích 152,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ 19 xã A, huyện E không phải di sản của bà Nguyễn Thị Q nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất nêu trên là đúng quy định. Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở; cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn N.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện E tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Nguyễn Hoàng H4 về việc phân chia phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 BDC xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất vào sổ số 587/QSDĐ/ĐP của UBND huyện E cấp cho hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 ngày 31/01/2001, mà các ông bà là thành viên của hộ, chia theo giá trị trên cơ sở định giá được tính thành tiền là 186.000.000đồng. Buộc các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông M1 cùng các thừa kế của ông M1 – bà T cùng giao cho bà H, bà H3, ông H4 mỗi người số tiền được chia 186.000.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bà H3, ông H4 cùng có trách nhiệm đối với số tiền giao cho bà H; buộc bà H, ông H4 cùng có trách nhiệm đối với số tiền giao cho bà H3 và buộc bà H, bà H3 cùng có trách nhiệm đối với số tiền giao cho ông H4 là không đúng. Do bà H, bà H3, ông H4 không còn sử dụng phần đất nông nghiệp và đều yêu cầu chia thì những người còn lại trong hộ gia đình quản lý, sử dụng phải có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho họ. Việc tuyên xử của Tòa án cấp sơ thẩm đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H, bà H3, ông H4 và không đúng quy định pháp luật. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần này là có căn cứ chấp nhận.

Về kháng nghị án phí: Khoản 1 Điều 11 Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định việc chịu án phí dân sự sơ thẩm: “Đối với tài sản chung mà các đương sự do không tự xác định được phần của mình, nếu họ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo mức đối với vụ án có giá ngạch quy định tại Điều 7 của Nghị định này tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng”. Tại điểm a khoản 7 Điều 17 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế.

Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H, bà H3, ông H4 chia phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 BĐC xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh mà các ông bà là thành viên của hộ gia đình. Theo quy định nêu trên thì chỉ bà H, bà H3, ông H4 phải chịu án phí trên giá trị phần tài sản mà các ông bà được chia nhưng cấp sơ thẩm buộc các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 cùng các thừa kế của ông Đoàn Văn M1 – bà Đoàn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần đất nông nghiệp đã chia với số tiền 25.320.000đồng là không đúng.

Mặc khác, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Đoàn Thị T là các ông bà Đoàn Thị P1, Đoàn Thị H1, Đoàn Văn C, Đoàn Thị Kim X, Đoàn Văn T1 đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất nhưng lại buộc họ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đồng là không đúng. Bởi lẽ; đơn yêu cầu phản tố của ông C, bà P1, bà H1, bà X, ông T1 lập ngày 30/3/2018. Ngày 19/6/2018, người yêu cầu phản tố

nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận” và tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết nêu trên quy định “Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch”. Đối với tranh chấp về dân sự, mức án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng. Căn cứ quy định pháp luật đã viện dẫn, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; sửa án sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật. Cụ thể: Bà Đoàn Thị H phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản được chia 223.200.000 đồng và yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là  $9.000.000đ + (3\% \times 23.200.000đ) + 300.000đ = 9.996.000đ$ .

Bà Đoàn Thị B, ông Đoàn Văn N, ông Đoàn Văn T2 (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2 là ông Đoàn Thanh H2, bà Đoàn Thị M), mỗi người phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản được chia 37.200.000 đồng là 1.860.000đồng

Bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Nguyễn Hoàng H4 mỗi người phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản được chia  $186.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.300.000 \text{ đồng}$

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đoàn Văn N phải chịu 300.000đồng nhưng căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông Đoàn Văn N được miễn.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 635, 735 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn N.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; sửa một phần bản án sơ thẩm;

Tuyên xử :

1. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Đoàn Thị H, bà Đoàn Thị B, ông Đoàn Văn N, ông Đoàn Văn T2 (chết năm 2018) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Đoàn Thanh H2, bà Đoàn Thị M đối với phần đất có diện tích  $152,1m^2$  thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ số 19 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Đoàn Thị T yêu cầu công nhận phần đất có diện tích  $152,1m^2$  thuộc một phần thửa 77, 90 tờ bản đồ số 19 Bộ địa chính xã A, huyện E, trên đất có căn nhà số E12/352 ấp 5 xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Đoàn Văn M1 – bà Đoàn Thị T.

Những người thừa kế của ông Đoàn Văn M1, bà Đoàn Thị T là bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Văn C, ông Đoàn Văn T1, bà Đoàn Thị X có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xác lập quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thị H về việc phân chia phần đất nông nghiệp diện tích  $2.480m^2$  thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 587/QSDĐ/ĐP ngày 31/01/2001 của UBND huyện E cấp cho hộ gia đình Đoàn Văn M1. Mỗi thành viên trong hộ gồm: bà Nguyễn Thị Q, ông Đoàn Văn M1, bà Đoàn Thị T, bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị H, ông Đoàn Văn C, bà Đoàn Thị X, ông Đoàn Văn T1, bà Đoàn Thị Tuyết S, bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Lê Văn P2, ông Nguyễn Hoàng H4 được hưởng  $(2.480m^2 : 12 \text{ người}) \times 900.000đ/m^2 = 186.000.000$  (Một trăm tám mươi sáu triệu) đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Đoàn Thị H, bà Đoàn Thị B, ông Đoàn Văn N, ông Đoàn Văn T2 (chết năm 2018) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Đoàn Thanh H2, bà Đoàn Thị M đối với giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp bà Nguyễn Thị Q được chia theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 587/QSDĐ/ĐP ngày 31/01/2001 của UBND huyện E cấp cho hộ gia đình Đoàn Văn M1. Mỗi người được hưởng  $186.000.000đồng : 5 \text{ người} = 37.200.000$  (Ba mươi B triệu hai trăm nghìn) đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Nguyễn Hoàng H4 về việc chia phần đất nông nghiệp diện tích  $2.480m^2$  thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 587/QSDĐ/ĐP ngày 31/01/2001 của UBND huyện E cấp cho hộ gia đình Đoàn Văn M1. Bà H3, ông H4 mỗi người được hưởng  $(2.480m^2 : 12 \text{ người}) \times 900.000đ/m^2 = 186.000.000$  (Một trăm tám mươi sáu triệu) đồng.

Buộc các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 cùng các thừa kế của ông Đoàn Văn M1 và bà Đoàn Thị T là các ông, bà Đoàn Thị P1, Đoàn Thị H1, Đoàn Văn C, Đoàn Thị X, Đoàn Văn T1, Đoàn Thị Tuyết S, Lê Văn P2 có trách nhiệm liên đới giao cho bà Đoàn Thị H số tiền (3) + (4) là

223.200.000 đồng; giao cho ông Đoàn Văn N số tiền 37.200.000 đồng; giao cho bà Đoàn Thị B số tiền 37.200.000 đồng, giao cho ông Đoàn Văn T2 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Đoàn Thanh H2, bà Đoàn Thị M số tiền 37.200.000đồng; giao cho ông Nguyễn Hoàng H4 số tiền 186.000.000đồng; giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H3 số tiền 186.000.000 đồng.

Việc thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi thực hiện giao xong các khoản tiền nêu trên thì các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông Đoàn Văn M1 được quyền sử dụng phần đất nông nghiệp diện tích 2.480m<sup>2</sup> thuộc thửa 151 tờ bản đồ số 11 Bộ địa chính xã A, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 587/QSDD/ĐP ngày 31/01/2001 của UBND huyện E.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án nếu chưa thực hiện xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Về chi phí tố tụng: (đo vẽ, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, ủy thác tư pháp) bà Đoàn Thị H đã nộp tổng cộng 6.969.670 đồng. Các ông bà Đoàn Thị B; Đoàn Văn N; Đoàn Văn T2 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2 là ông Đoàn Thanh Hoàng, bà Đoàn Thị M; bà Đoàn Thị T có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T là bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị Kim X, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Văn C, ông Đoàn Văn T1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Đoàn Thị H mỗi người 1/5 chi phí là 1.393.934 (Một triệu ba trăm chín mươi ba nghìn chín trăm ba mươi bốn)đồng.

#### 7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đoàn Thị H phải chịu 9.996.000đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 3.950.000 đồng bà H đã nộp tại Biên lai thu tiền số 034947 ngày 15/01/2006 của Đội thi hành án dân sự huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh, bà H còn phải nộp 6.046.000 (Sáu triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn)đồng.

Bà Đoàn Thị B, ông Đoàn Văn N, ông Đoàn Văn T2 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2 là ông Đoàn Thanh H2, bà Đoàn Thị M, mỗi người phải nộp 1.860.000đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 3.950.000đồng bà B, ông T2 đã nộp tại các Biên lai thu tiền số 037058, số 037059 cùng ngày 21/8/2006 của Đội thi hành án dân sự huyện E. Bà B, ông T2 được trả lại 2.090.000 (Hai triệu không trăm chín mươi nghìn)đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H3, ông Nguyễn Hoàng H4 mỗi người phải nộp 9.300.000 đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 4.650.000 đồng bà H3, ông H4 đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0030791, số 0030792 cùng ngày 15/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E. Bà H3, ông H4 mỗi người còn phải nộp 4.650.000 (Bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn)đồng.

Trả lại cho bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị H1, ông Đoàn Văn C, bà Đoàn Thị X, ông Đoàn Văn T1 tiền tạm ứng án phí 24.252.000 (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi hai nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0005312 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đoàn Văn N được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân huyện E, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Trần Thị Nhung**

## HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

**THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Quách Thanh Bình**

**Lê Thọ Viên**

**Trần Thị Nhung**

4524USP1-18 Y 18



1 000084 58021 3

**Đoàn Thị Hồng**

27.09.2018 15:14

1 000084 58021 3

